

Chữ Hiếu Một Vị Vua

Giáo sư **Nguyễn Phú Thứ**
bút hiệu **Hàn Lâm**

Giáo sư Nguyễn Phú Thứ, bút hiệu Hàn Lâm, quê quán Cần Thơ, đã từng là Giáo Sư & Giám Học Trường Trung Học tại Long Xuyên, Tỉnh An Giang và Giáo Sư Toán Trường Trung Học Đệ Nhị Cấp Nguyễn Trung Trực Rach Giá, Tỉnh Kiên Giang. Ông là học giả và là nhà biên khảo đã viết các bài giá trị đăng báo khắp nơi có cộng đồng người Việt, để đóng góp trong việc bảo tồn di sản Phong Tục Tập Quán Văn Hoá Việt Nam; và trong lãnh vực Giáo Dục Ông đã nghiên cứu, sưu tầm để viết những tác phẩm Việt Ngữ và song ngữ Pháp Việt rất đặc dụng, cho nên Giáo Sư Nguyễn Phú Thứ đã được Thủ Tướng Chánh Phủ Pháp trao tặng huy chương giáo dục cao quý "Đệ Ngũ Đẳng Hàn Lâm" năm 2003 vừa qua. Xin giới thiệu các tác phẩm của Ông đã biên soạn và ấn hành nhiều lãnh vực khác nhau như sau :

1. *Comment Vivre en France et Connaître la Langue Française (Tìm Hiểu Đời Sống và Ngôn Ngữ Pháp)* (1994).
2. *Vocabulaire Pratique (Ngữ Vựng Thực Hành)* (1999)
3. *Ordinateur Pratique 1, 2 & 3 (Điện Toán Thực Hành 1, 2 & 3 riêng quyển 3)* (2000 - 2003).
4. *4000 Mots Pratiques (4000 Từ Ngữ Thực Hành) gồm 2 quyển, gồm 4 ngôn ngữ như sau: Anh, Pháp, Việt & Hoa Ngữ và Anh, Pháp, Việt & Đức Ngữ.* (2000)
5. *Tìm Hiểu Từ Vi Đẩu Số Và Địa Lý* gồm *Quyển Thượng* và *Quyển Hạ* trên 1100 trang đã phát hành năm 2001
6. *Tìm Hiểu Lăng Mộ, Đình Và Trường Học Có Tên Các Danh Nhân VN Trong Hậu Bán Thế Kỷ 19.* (2002-2003)
7. *Tìm Hiểu Vua Bảo Đại* (2003)



VUA TỰ ĐỨC
Dục Tông Anh Hoàng Đế

8. *Tìm Hiểu Việc Đòi Đã Qua 1* (2004)
9. *Tìm Hiểu Việc Đòi Đã Qua 2 (sách dày trên 1000 trang sẽ ra mắt năm 2005)*

Mới đây (tháng 5/2004) Giáo sư NGUYỄN PHÚ THỨ đã được mời tham gia vào "Hàn Lâm Viện Nghệ Thuật, Khoa Học và Nhân Văn Hoàng Gia Việt Nam" do Tiến Sĩ Võ Thanh Liêm làm chủ tịch và Công Nương Công Huyền Tôn Nữ Đài Trang làm chủ tịch danh dự.

Đây là một vinh dự lớn lao cho cộng đồng người Việt và xin chúc mừng Giáo Sư Hàn Lâm NGUYỄN PHÚ THỨ.

Khi nói đến bốn phạm làm con phải biết kính hiếu đối với cha mẹ, mà không kể vua Tự Đức có hiếu với mẹ là thiếu sót, cho nên trích dẫn trong quyển *Tìm Hiểu Các Danh Nhân* từ trang 279 đến trang 281 cùng tác giả Nguyễn Phú Thứ như sau :

Đề tưởng nhớ Vua Tự-Đức Là vị vua rất có Hiếu với Mẹ bậc nhất trong 13 vị Hoàng Đế Triều Nguyễn

Được biết, vua Tự-Đức là con thứ hai của Vua Thiệu-Trị (1841-1847) và Bà Hoàng Thái Hậu Từ Dũ (1810-1901) tức Bà Phạm-Thị-Hằng quê quán làng Tân Niên Đông, huyện Tân-Hòa, Tỉnh Gò-Công (thuộc Gia-Định thành).

Để được đầy đủ tiểu sử Bà Hoàng Thái Hậu Từ Dũ, may thay! tôi được giáo sư tiến sĩ Nguyễn-Thanh-Liêm từ nam California Hoa kỳ gửi tặng đặc san Tiền Giang Hậu Giang số 6 phát hành năm 2002, thì thấy từ nơi trang 221 đến 226 có bài viết của Nguyễn Minh, xin mạn phép trích dẫn sơ lược như sau :

Theo tài liệu sưu tập thì nữ danh của bà là Phạm Thị Hằng. Gia phả dòng Phạm Đăng còn ghi rõ là : "Ngự hýy bên tả là

chữ Nữ, bên hữu là chữ Càng tức là chữ Hằng". Ngoài ra, ở một phần khác của gia phả lại ghi nhũ danh của bà là Phạm Thị Hằng Nga với lời chú thích "nguyên nhân đặt tên đó là vì lúc thọ thai phu nhân Quốc Công Phạm Đăng Hưng tức bà Phạm Thị Dụ chánh thất nằm mộng thấy trên đỉnh màn một vàng trắng tròn". Bà được triệu về kinh vào năm 14 tuổi và mãi đến khi vua Tự Đức lên ngôi vua, thì bà được tôn phong là Hoàng Thái Hậu hiệu là Từ Dũ... khi bà băng hà, gia phả dòng Phạm Đăng ghi rằng tôn thụy của bà là : "Nghi Thiên Tán Thánh Từ Dũ Bác Huệ Trai Tức Tuệ Đạt thọ Đức Nhân Công Chương Thái Hoàng Thái Hậu" và lăng tẩm của bà tọa lạc tại Xương Thọ Huệ".

Về ngày sanh và ngày mất của bà như sau :

- Ngày sanh của bà, theo Thủy Lan Vy cho biết, bà sanh ngày 9 tháng 5 âm lịch năm Canh Ngọ (1810). Về năm tháng thì gia phả dòng Phạm Đăng cũng ghi như vậy, nhưng ngày sanh lại là ngày 19 (mười chín). về điều này, gia phả còn chú thích thêm là ngày Nhâm Thân, giờ Kỷ Dậu. Sách Đại Nam liệt truyện, tập III, trang 25 ghi bà sanh ngày 9 tháng 5 mùa hạ năm Gia Long thứ 9. Điều này cần được soi rọi để biết là ngày 9 hay 19 ?

- Ngày mất của bà, theo Thủy Lan Vy cho biết, bà mất vào ngày 5 tháng 4 âm lịch năm Nhâm Dần (1902) thọ 92 tuổi. Về ngày tháng thì gia phả cũng ghi như vậy, nhưng thêm chi tiết là giờ Mão ngày mùng 5 (Canh Tý) và năm là năm Tân Sửu, với tuổi thọ 93. Ở đây, có mấy điểm cần xét lại :

Về năm Tân Sửu, gia phả dòng Phạm Đăng còn chú thích thêm là năm Thành Thái thứ mười ba. Vua Thành Thái lên ngôi năm 1889. Từ đó suy ra thì năm thứ mười ba của ngài làm vua là năm 1901, đúng là năm Tân Sửu. Đại Nam Liệt Truyện; tập III, trang 64 cũng ghi là bà mất vào năm Tân Sửu (1901). Tuy nhiên, nói đến tuổi thọ thì gia phả dòng Phạm Đăng cũng như Đại Nam Liệt Truyện lại sai. Hai tư liệu này ghi là bà thọ 93 tuổi. Nếu đem hai ngày sanh trừ đi sẽ là 91 năm và theo quan niệm người Việt Nam thì tính là 92 tuổi. Phải chăng người ghi chép muốn tăng tuổi thọ cho tiền nhân để muốn nói lên cái "đại phúc" của bậc tiền bối của mình?

Tóm lại, năm tháng sanh của bà Từ Dũ được xác nhận là năm Canh Ngọ (1810), tháng 5 nhưng ngày thì không biết 9 hay 19. Còn ngày mất của bà là ngày mùng 5 (Canh Tý) tháng 4 năm Tân Sửu (1901), thọ 92 tuổi.

Bà con của Phạm-Đăng-Hung Thượng Thơ Bộ Lễ, được tuyển vào cung làm vợ hoàng tử Miêng-Tông tức vua Thiệu-Trị sau này và sanh được hoàng tử Hồng-Nhậm tức vua Tự-Đức (1847-1883), vua Tự-Đức mất ngày 14 tháng 6 năm Quý Mùi nhằm ngày 17 tháng 7 năm 1883, trị vì 36 năm, thọ 55 tuổi. Vua Tự-Đức là vị vua thông minh, hiền lành, hiếu học, siêng năng và rất hiếu thảo với mẹ là Bà Từ Dũ được nhắc nhở như sau :

Trải qua 36 năm làm Vua trên ngai vàng, Vua Tự-Đức lúc nào cũng dành ngày chẵn vào cung để vấn an sức khỏe mẹ, đồng thời nghe lời truyền bảo của mẹ, nếu có điều gì quan trọng đáng lưu tâm thì ghi ngay vào quyển sổ tùy thân mà

nghiên ngắm. Đó là, quyển sổ từ huấn lục (tức quyển sổ chép lời mẹ dạy). Còn ngày lễ thì lo việc triều đình, chớ không vì làm Vua có vạn năng quyền thế mà lơ là bổn phận làm con. Hơn nữa, khi có việc gì lo âu, liền thỉnh ý mẹ để xin được nghe lời dạy bảo của mẹ. Chính vì thế, mà Bà Từ Dũ đã từng đề nghị giảm thuế má cho dân vào những năm bị thiên tai mất mùa, đói kém cũng được Vua Tự - Đức đều làm theo ý mẹ. Có lần, ngày mai là đến kỳ giỗ kỵ tiên đế Thiệu-Trị, thế mà hôm ấy Vua Tự-Đức ham đi săn bắn, gặp nước lụt chảy xiết mạnh bất ngờ, Vua quan chưa dám dùng thuyền hồi cung, phải mắc kẹt chôn ngoài thành thuộc rừng Thuận-Trực. Bà Từ-Dũ sai quan Nguyễn-Tri-Phương đi rước, khi vào cung, vua biết lỗi, dâng roi, nằm xuống chờ quở phạt. Bà Từ-Dũ giận, quay mặt chẳng nói một lời, sau đó mới tha cho hình phạt, chỉ trách dạy bằng lời mà thôi.

Xem thế, đủ biết Vua Tự-Đức thờ mẹ rất chí hiếu bậc nào, cho nên nếu có bất cứ người nào có lòng hiếu kính mẹ, huống hồ một vị Thiên Sư Nhất Định có mẹ già đau ốm phải lo chăm sóc thức ăn mặn cho mau lành bệnh đi đôi với đi tu, vì thế bị người đời dị nghị, nhưng Thiên Sư cứ để ngoài tai, cứ lo tròn bổn phận làm con cùng tu hành đi đôi tại An-Dương-Am.

Lâu ngày, chuyện này đến tai Vua Tự-Đức, Vua sai người theo dõi, tìm hiểu hư thực thế nào? Khi Vua biết hoàn cảnh của thiên sư sự thật, Vua vô cùng cảm-động, rồi cho tu bổ An-Dương-Am, cung cấp lương thực để nuôi dưỡng bà mẹ của thiên sư, để thiên sư có điều kiện tu hành hơn. Sau đó, Vua Tự-Đức còn ban biển ngự đề "Sắc Tứ Từ Hiếu Tự". Kể từ đó, An-Dương-Am trở thành chùa Từ Hiếu lưu danh đến ngày nay.

Như đã thấy Vua Tự-Đức là người con chí hiếu đối với mẹ là Bà Từ Dũ, vì thế bất cứ việc gì làm cho người mẹ buồn phiền, thì nhà Vua xem như bất hiếu.

Do vậy, khi giặc Pháp đã chiếm được lục tỉnh thuộc Nam Kỳ lúc bấy giờ, trong lãnh thổ này có quê hương của Bà Từ Dũ, làm cho nhà Vua rất tức giận và trút hết tội tình lên một vị quan văn trung-thân ái quốc là Ông Phan-Thanh-Giản, mà không xét lỗi mình là Ông Vua của một nước có quân, có quyền trong tay và lại có hành-xử chủ hòa với giặc Pháp? ...

Như thế, ở đời chúng ta nên : "Xét lỗi mình trước khi xét lỗi người" có vậy mới thấy trung thực của mọi vấn đề. Đó là bài học đáng quý vậy!

Khi nhắc đến Ông Phan Thanh Giản, không thể tạm ngưng ở đây, để tìm hiểu thêm xin trích dẫn quyển Tim Hiểu Các Danh Nhân của Nguyễn Phú Thứ từ trang 65 đến trang 84 như sau :

Ông Phan-Thanh-Giản, có tên chữ là Tịnh Bá và Đạm, hiệu là Lương-Khê, biệt hiệu là Mai-Xuyên, sinh vào giờ Thìn, ngày 12, tháng 10 thuộc Hợi, năm Bính Thìn tức năm 1796 dương-lịch, thuộc đời vua Cảnh-Thịnh Nguyễn-Quảng-Toản (1792-1802). Con của Ông Phan-Thanh-Xáng, tự Văn-Ngan, hiệu Mai-Thư tiên sinh, rất giỏi chữ nho, đến Vĩnh Long làm thơ lại cho Nam triều, thường lãnh nhiệm-vụ tải lương-thực về Huế. Và con của Bà Lâm-Thị-Phản (có sách nói tên Lâm-Thị-

Bút, người huyện Bảo-An).

Ông nội của Ông Phan-Thanh-Giản là Ông Phan-Thanh-Tập tự Đào-Ấn hiệu Ngẫu-Cư tiên sinh và Bà nội là Bà Huỳnh Thị Học. Tổ tiên Ông là người Trung-Hoa đến cuối đời nhà Minh mới sang nước Việt-Nam, trước ở Bình-Định (Miền Trung), đến lúc Tây-Son nổi dậy, thân sinh Ông chạy xuống Định-Tường (Miền Nam), rồi đến xã Bảo-Thanh, quận Bảo-An, Tỉnh Bến -Tre (Kiến-Hòa trước kia) .Lúc Ông được 7 tuổi, mẹ mất được người cha gởi sang bên ngoại ở làng Phú Ngải, để ăn học vỡ lòng với nhà sư Nguyễn-Văn-Noa, đến năm 1816 Ông theo học trường tỉnh Vĩnh-Long. Việc học-hành của Ông lại gặp trở ngại, vì cha bị vu cáo nên bị ở tù tại Vĩnh-Long. Ông xin ở tù thay cha, nhưng không được chấp- thuận. Các quan thuở ấy thấy Ông nhỏ tuổi mà là một đứa con hiếu-thảo, lại có đức-hạnh và thông-minh, nên các quan nâng- đỡ cùng khuyên Ông nên cố-gắng học-hành để tiến thân. Năm Ất-Dậu 1825, Ông đậu Cử-Nhơn tại Gia-Định và năm sau ra Huế thi Hội và thi Đình, Ông đậu đệ tam tiến-sĩ đầu tiên tại Nam Kỳ (Khoa thi Hội năm 1826 có khoảng 200 công sĩ, nhưng kết quả chỉ có 10 người đậu, gồm : 7 người ở Bắc-Kỳ, 2 người ở Trung-Kỳ và 1 người ở Nam Kỳ là Ông được đứng vào hạng thứ 3 trong số 10 người, cho nên được gọi Ông là "Đệ Tam Giáp Tiến Sĩ "). Sau đó, Ông cưới vợ Cần-Giuộc, rồi được bổ-nhậm chức Biên-Tu ở Hàn-Lâm-Viện kinh đô Huế, vài tháng sau đổi ra Quảng-Bình. Rủi thay người vợ trẻ ở Cần-Giuộc mất sớm vì bệnh, nên Ông tục-huyền với Bà Trần-Thị-Hoạch ở Quảng-Trị, sống chung nhau chưa bao lâu, để báo hiếu với cha, Ông cho vợ về Kiến-Hòa để phụng dưỡng cha già. Người vợ là người đức-hạnh nên buộc lòng hy-sinh việc "xuất giá tòng phu", nghe lời chồng, cho nên khi Ông khi tiền đưa vợ hiền về Nam Kỳ đã làm bài thơ kiệt-tác như sau :

*Từ thưở vương xe mới chỉ hồng,
Lòng này tạc dạ có non sông,
Đường mây cười tở ham dong ruổi,
Trướng liều thương ai chịu lạnh lùng,
Ơn nước nợ trai đành lỗi bạn,
Cha già, nhà khó cậy nhau cùng,
Mấy lời dặn bảo con ly biệt,
Rằng nhớ, rằng quên, lòng hỏi lòng!*

Riêng bà Trần Thị Hoạch, không những đồng-ý thay chồng để báo hiếu, mà còn sẵn sàng muốn có người hầu hạ cho chồng khi bà xa vắng, nên dẫn người tỳ thiếp tên Thịnh để giúp chồng, bị Ông quyết liệt từ khước và bảo người tỳ thiếp trở về, Bà Thịnh cảm cái nghĩa của Ông, nên về sau không lấy chồng, mà ở với Bà Hoạch cho tới già tại làng Bảo Thanh, quận Bảo-An, Tỉnh Bến-Tre. Ngoài ra, khi Ông ra làm quan không bao giờ tỏ ra kiêu-hãnh "áo gấm về làng" bằng cách mỗi lần trở về quê thăm lại các quan ở Vĩnh-Long, thăm các thầy, thăm các bạn lúc nào nhã-nhận lễ phép, không phô-trương ta đây là quan lớn ở triều-đình, Ông mặc áo như người thường dân. Đời sống Ông rất mực-thước, giản-dị, thanh-liêm, Ông dành nhiều thì giờ cho công-vụ và đọc-sách làm vui, cũng vì thế trong 41 năm làm quan, ít khi trở về thăm lại quê-hương của Ông, có lẽ vì đường xá quá xa xôi, việc nghi

phép khó-khăn, đặc-biệt có lần về nhà cư tang cha vào năm 1843 và ngược lại bà Hoạch cũng thỉnh-thoảng mới ra thăm Ông tại nhiệm-sở. Về đường quan lộ của Ông rất thăng trầm trong nhiều chức vụ khác nhau của các lãnh vực trải qua 3 triều đại: Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức, xin trích dẫn như sau :

Giai-đoạn 1826-1859, Ông lận-đận, thăng-trầm trên đường hoan lộ nhiều lần, ví như tháng 8 năm 1826 thuộc vua Minh-Mạng thứ 6, Ông giữ chức Biên Tu ở Hàn Lâm Viện, rồi được thăng chức Lang Trung Bộ Hình, kế đến Tham Hiệp ở Quảng-Bình, quyền Hiệp-Trấn Nghệ-An và sau đó làm Hiệp-Trấn Quảng-Bình. Năm sau tức 1827 Ông được về triều-đình để nhận chức Phủ-Doãn Thừa-Thiên, Ông được vua Minh-Mạng chú-ý vì có nhận-định chánh-trị sắc-bén và già dặn, nên ít lâu sau được thăng làm Thị-Lang Bộ Lễ tức làm việc tại Nội-Các và kế đến lại tái nhậm chức Hiệp-Trấn Quảng-Bình lần thứ hai đến năm 1831 Ông bị thuyên-chuyển về Quảng - Nam để dẹp cuộc khởi-loạn của dân-tộc thiểu số miền sơn cước. Cuộc chinh phạt đó, Ông gặp khó-khăn vì là quan văn, nên xem như thất bại, cho nên Ông bị giáng chức lần thứ nhứt. Rồi, Ông từ một thuộc viên của sứ bộ sang Hạ-Châu (Singapore), lại thăng lên Hàn-Lâm Kiểm-Thảo Sung Nội-Các Hành-Tầu, đến năm 1833 được thăng Viên Ngoại-Lang Bộ Hộ, quyền ấn, Phủ Thừa-Thiên, rồi Hồng-Lô Tự-Khanh và cuối năm này, Ông được cử làm Phó Sứ sang Tàu, sau khi trở về được thăng chức Đại-Lý Tự-Khanh để coi việc Bộ Hình và được sung vào Cơ-Mật-Viện Đại-Thần. Sau đó, vì nhờ tài ngoại giao, nên Ông được khen ngợi và lãnh chức Kinh-Lược Sứ Trấn Tây (Cao-Miên), rồi trở về sung chức Bố-Chánh Tỉnh Quảng-Nam, quyền ấn Tuần-Phủ Quan-Phong. Vào tháng 5 năm 1836 thuộc vua Minh-Mạng thứ 7, nhà vua muốn ngự du Ngũ-Hành Sơn ở Quảng-Nam, Ông dâng sớ can ngăn đại lược như : "Nhà vua đi tuần hành, dân trong hạt chẳng vui mừng, nhưng nay khoảng tháng 4, tháng năm mùa hạ, mùa lúa không được tốt, lại đang lúc thời tiết cây cày, trồng trọt, nếu dân lo cung đón nhà vua thì được việc này, mất việc kia. Nay xin tạm đình để dân dốc sức vào việc ruộng nương..."

力俾請願一耕月告但莫轄大
田民且此番植間歉今不民駕
里得暫失供辰又四夏欣聞巡
專停彼應候當五禾然者幸

Lá sớ của Ông làm vua tức giận và nghi các quan ở Quảng-Nam làm việc bê-bối, nên vua cử Ông Vũ-Duy-Tân đến điều-tra hư thật. Ông này lại nịnh hót đặt điều nào : Dân chúng đang mong vua đến, các quan những làm...

(Còn tiếp)

